

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 556/QĐ-BKHĐT ngày 19/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017;

Căn cứ Thông báo số 31/TB-HĐND ngày 08/6/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Liên ngành Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 48/TTr-LN: KHĐT-TC-LĐTĐBXH ngày 16/5/2017; ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 976/SKHĐT-VX ngày 14/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*chi tiết tại các Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn các các đơn vị triển khai thực hiện; định kỳ tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phân bổ chi tiết cho từng danh mục dự án theo quy định đối với nguồn vốn được phân cấp và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp; quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, thanh quyết toán và báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân định kỳ hàng tháng theo quy định.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển cho từng dự án, công trình phải đảm bảo đúng với quy định của Luật đầu tư công và các quy định hiện hành. Không bố trí kế hoạch vốn năm 2017 cho các dự án chuyển tiếp đến ngày 30/9/2016 giải ngân dưới 30% kế hoạch vốn năm 2016; chỉ được tiếp tục bố trí vốn kế hoạch năm 2017 sau khi có ý kiến đồng ý của Chính phủ (theo Nghị quyết 60/NQ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ).

Điều 3. Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Lao động, TB & XH (b/c);
- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu: VT, KT3, KT7, KGVX 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa bàn	KL	Kinh phí năm 2017								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT (*)	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; Giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
	TỔNG SỐ		225.256	159.993	65.263	9.072	45.980	653	2.746	762	
I	Dự án 1: Chương trình 30a		129.198	90.593	38.605	5.707	32.245	653	-	-	
1	Cấp tỉnh		5.111		5.111	-	4.458	653	-	-	
-	Sở Lao Động - Thương binh và Xã Hội		653		653			653			(1)
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		4.458		4.458	-	4.458	-	0	-	
+	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng thực hiện Chương trình LMLM quốc gia năm 2017 và Chương trình 30a của Chính phủ năm 2017		4.458		4.458		4.458				(2)
2	Cấp huyện		124.087	90.593	33.494	5.707	27.787	-	-	-	
-	Huyện Tư Mờ Rông		29.858	21.799	8.059	1.373	6.686				
-	Huyện Kon Plông		28.711	20.961	7.750	1.321	6.429				
-	Huyện Đăk Glei		23.112	16.873	6.239	1.063	5.176				
-	Huyện Sa Thầy		23.112	16.873	6.239	1.063	5.176				
-	Huyện Kon Rẫy		19.294	14.087	5.207	887	4.320				
II	Dự án 2: Chương trình 135	48 xã/27 thôn	93.386	69.400	23.986	3.365	12.600	-	1.971	-	
1	Cấp tỉnh		1.971		1.971	-	-	-	1.971	-	
-	Ban Dân tộc		1.971		1.971				1.971		(3)
2	Cấp huyện		69.365	53.400	15.965	3.365	12.600	-	-	-	
2.1	Các xã đặc biệt khó khăn	48	62.544	48.000	14.544	3.024	11.520	-	-	-	
-	Huyện Đăk Glei	9	12.184	9.351	2.833	590	2.243	-	-	-	
+	Xã Ngọc Linh		1.449	1.112	337	72	265				
+	Xã Mường Hoong		1.437	1.103	334	69	265				
+	Xã Đăk Choong		1.209	928	281	58	223				
+	Xã Đăk Blô		1.008	773	235	49	186				
+	Xã Đăk Nhoong		1.411	1.083	328	68	260				
+	Xã Đăk Mạn		1.411	1.083	328	68	260				
+	Xã Đăk Kroong		1.411	1.083	328	68	260				
+	Xã Xốp		1.424	1.093	331	69	262				
+	Xã Đăk Long		1.424	1.093	331	69	262				

STT	Địa bàn	KL	Kinh phí năm 2017								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT (*)	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; Giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
-	Huyện Đắk Tô	4	4.849	3.721	1.128	234	894	-	-	-	
+	Xã Ngọc Tú		1.008	773	235	49	186				
+	Xã Văn Lem		1.411	1.083	328	68	260				
+	Xã Đắk Rơ Ngu		1.221	937	284	59	225				
+	Xã Đắk Trăm		1.209	928	281	58	223				
-	Huyện Kon Plong	7	8.759	6.723	2.036	424	1.612	-	-	-	
+	Xã Đắk Rìng		1.017	781	236	49	187				
+	Xã Măng Bút		1.424	1.093	331	69	262				
+	Xã Măng Cánh		1.221	937	284	59	225				
+	Xã Ngọc Tem		1.424	1.093	331	69	262				
+	Xã Hiếu		1.232	945	287	60	227				
+	Xã Đắk Tăng		1.017	781	236	49	187				
+	Xã Đắk Nén		1.424	1.093	331	69	262				
-	Huyện Kon Rẫy	3	4.285	3.289	996	206	790	-	-	-	
+	Xã Đắk Kôi		1.437	1.103	334	69	265				
+	Xã Đắk PNe		1.437	1.103	334	69	265				
+	Xã Đắk Tờ Re		1.411	1.083	328	68	260				
-	Huyện Sa Thầy	7	9.464	7.263	2.201	458	1.743	-	-	-	
+	Xã Mô Rai		1.424	1.093	331	69	262				
+	Xã Rờ Koi		1.411	1.083	328	68	260				
+	Xã Ya Ly		1.198	919	279	58	221				
+	Xã Ya Xiêr		1.398	1.073	325	68	257				
+	Xã Ya Tăng		1.424	1.093	331	69	262				
+	Xã Sa Bình		1.198	919	279	58	221				
+	Xã Hơ Moong		1.411	1.083	328	68	260				
-	Huyện Ngọc Hồi	1	1.424	1.093	331	69	262	-	-	-	
+	Xã Đắk Ang		1.424	1.093	331	69	262				
-	Huyện Đắk Hà	4	5.267	4.042	1.225	254	971	-	-	-	
+	Xã Ngọc Ráo		1.221	937	284	59	225				
+	Xã Đắk Pxi		1.411	1.083	328	68	260				
+	Xã Đắk Long		1.437	1.103	334	69	265				
+	Xã Đắk Ui		1.198	919	279	58	221				
-	Huyện Tu Mơ Rông	11	14.097	10.818	3.279	682	2.597	-	-	-	
+	Xã Đắk Tờ Kan		1.424	1.093	331	69	262				
+	Xã Đắk Hà		1.221	937	284	59	225				
+	Xã Tu Mơ Rông		1.221	937	284	59	225				
+	Xã Ngọc Yêu		1.437	1.103	334	69	265				

STT	Địa bàn	KL	Kinh phí năm 2017								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT (*)	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; Giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
+	Xã Ngọc Lậy		1.424	1.093	331	69	262				
+	Xã Đắk Na		1.437	1.103	334	69	265				
+	Xã Văn Xuôi		1.232	945	287	60	227				
+	Xã Đắk Sao		1.221	937	284	59	225				
+	Xã Măng Ri		1.027	788	239	50	189				
+	Xã Tê Xăng		1.232	945	287	60	227				
+	Xã Đắk Rơ Ông		1.221	937	284	59	225				
-	Huyện Ia H'Drai	2	2.215	1.700	515	107	408	-	-	-	
+	Xã Ia Đal		1.017	781	236	49	187				
+	Xã Ia Dom		1.198	919	279	58	221				
2.2	Các thôn (làng) đặc biệt khó khăn	27	6.821	5.400	1.421	341	1.080	-	-	-	
a	Huyện Đắk Glai	2	506	402	104	24	80	-	-	-	
-	Thị trấn Đắk Glai		506	402	104	24	80	-	-	-	
+	Thôn Đắk Năng		253	201	52	12	40				
+	Thôn Đắk Chung		253	201	52	12	40				
c	Huyện Đắk Tô	1	252	199	53	13	40	-	-	-	
-	Xã Diên Bình		252	199	53	13	40	-	-	-	
+	Thôn Đắk Cang (Đắk Kang Peng)		252	199	53	13	40				
d	Huyện Kon Rẫy	5	1.267	1.003	264	64	200	-	-	-	
-	Thị trấn Đắk Rve		765	605	160	39	121	-	-	-	
+	Thôn 4		251	199	52	13	39				
+	Thôn 6 (Kon Cheo Leo)		257	203	54	13	41				
+	Thôn 7 (Kon Vang)		257	203	54	13	41				
-	Xã Tân Lập		502	398	104	25	79	-	-	-	
+	Thôn 4 (Kon Biều)		248	197	51	12	39				
+	Thôn 5 (Kon Bấp Ju)		254	201	53	13	40				
e	Huyện Đắk Hà	9	2.282	1.805	477	115	362	-	-	-	
-	Xã Đắk Hring		1.030	814	216	52	164	-	-	-	
+	Thôn 1 (Đắk KLong)		257	203	54	13	41				
+	Thôn 2 (Đắk Rể)		259	205	54	13	41				
+	Thôn 6 (Tu Ría Yốp)		257	203	54	13	41				
+	Thôn 13 (Đắk Kang Yốp)		257	203	54	13	41				
-	Xã Ngọc Wang		1.004	794	210	51	159	-	-	-	
+	Thôn 1 (Kon Chon)		252	199	53	13	40				
+	Thôn 3 (Kon Jơr)		252	199	53	13	40				
+	Thôn 6 (Kon Gu II)		252	199	53	13	40				

STT	Địa bàn	KL	Kinh phí năm 2017								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT (*)	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; Giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
+	Thôn 8 (Kon Bông)		248	197	51	12	39				
-	Xã Đăk Ngok		248	197	51	12	39	-	-	-	
+	Thôn Đăk KĐem		248	197	51	12	39				
f	Huyện Sa Thầy	3	770	609	161	39	122	-	-	-	
-	Thị trấn Sa Thầy		511	404	107	26	81	-	-	-	
+	Thôn KĐừ		257	203	54	13	41				
+	Thôn KLeng		254	201	53	13	40				
-	Xã Sa Nghĩa		259	205	54	13	41	-	-	-	
+	Thôn Đăk Tăng		259	205	54	13	41				
g	Thành phố Kon Tum	7	1.744	1.382	362	86	276	-	-	-	
-	Xã Chư Hreng		246	195	51	12	39	-	-	-	
+	Thôn Kon Hra Kơ Tu		246	195	51	12	39				
-	Xã Đăk Blá		989	785	204	48	156	-	-	-	
+	Thôn Kon Gur		244	193	51	12	39				
+	Thôn Kon Kơ Pát		248	197	51	12	39				
+	Thôn Kon Hring		248	197	51	12	39				
+	Thôn Kon Ri Xút		249	198	51	12	39				
-	Xã Kroong		509	402	107	26	81	-	-	-	
+	Thôn Kroong K'Tu		252	199	53	13	40				
+	Thôn Kroong Klăh		257	203	54	13	41				
3	Tại tỉnh chưa phân bổ		22.050	16.000	6.050		-				(4)
III	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135		1.135	-	1.135	-	1.135	-	-	-	
1	Cấp tỉnh		300	-	300	-	300	-	-	-	
-	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội		300	-	300		300				(5)
2	Cấp huyện	31	835	-	835		835	-	-	-	
-	TP. Kon Tum	10	263	-	263	-	263	-	-	-	
+	Xã Đoàn Kết		24	-	24		24				
+	Xã Ia Chim		24	-	24		24				
+	Xã Đăk Năng		24	-	24		24				
+	Xã Hòa Bình		26	-	26		26				
+	Xã Chư H'Reng		27	-	27		27				
+	Xã Đăk Blá		31	-	31		31				
+	Xã Đăk Cấm		24	-	24		24				
+	Xã Vinh Quang		26	-	26		26				

STT	Địa bàn	KL	Kinh phí năm 2017								Ghi chú
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT (*)	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; Giám sát, đánh giá	Hoạt động chuyên môn khác	
+	Xã Ngọc bay		26	-	26		26				
+	Xã Kroong		31	-	31		31				
-	Sa Thầy	4	106	-	106	-	106	-	-	-	
+	TT.Sa Thầy		29	-	29		29				
+	Xã Sa Nghĩa		27	-	27		27				
+	Xã Sa Sơn		24	-	24		24				
+	Xã Sa Nhơn		26	-	26		26				
-	Ngọc Hồi	2	52	-	52	-	52	-	-	-	
+	TT. Plei Kần		28	-	28		28				
+	Xã Đắk Kan		24	-	24		24				
-	Kon Rẫy	3	91	-	91	-	91	-	-	-	
+	TT. Đắk Rve		31	-	31		31				
+	Xã Tân Lập		29	-	29		29				
+	Xã Đắk Tơ Lung		31	-	31		31				
-	Đắk Tô	4	108	-	108	-	108	-	-	-	
+	Thị trấn Đắk Tô		26	-	26		26				
+	Xã Diên Bình		25	-	25		25				
+	Xã Tân Cảnh		26	-	26		26				
+	Xã Kon Đào		31	-	31		31				
-	Đắk Hà	7	191	-	191	-	191	-	-	-	
+	Thị trấn Đắk Hà		26	-	26		26				
+	Xã Hà Môn		24	-	24		24				
+	Xã ĐắkMar		26	-	26		26				
+	Xã ĐắkLa		29	-	29		29				
+	Xã ĐắkHring		31	-	31		31				
+	Xã Ngọc Wang		31	-	31		31				
+	Xã ĐắkNgok		24	-	24		24				
-	Đắk Gle	1	29	-	29	-	29	-	-	-	
+	TT.Đắk Gle		29	-	29		29				
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		762	-	762	-	-	-	-	762	
1	Cấp tỉnh		233	-	233	-	-	-	-	233	
-	Sở Lao động-TBXH		133	-	133		-			133	(6)
-	Sở Thông tin và truyền thông		100	-	100		-			100	(7)
2	Cấp huyện/xã		529	-	529	-	-	-	-	529	(8)
-	Tu Mơ Rông		56	-	56		-			56	
-	Kon Plông		54	-	54		-			54	
-	Đắk Gle		56	-	56		-			56	
-	Sa Thầy		55	-	55		-			55	

STT	Địa bàn	KL	Kinh phí năm 2017							Ghi chú	
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó:					
						Duy tu bảo dưỡng CSHT (*)	Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Nâng cao năng lực; Giám sát, đánh giá		Hoạt động chuyên môn khác
-	Kon Rẫy		49	-	49		-			49	
-	Ia H'Drai		45	-	45		-			45	
-	Đăk Tô		52	-	52		-			52	
-	Đăk Hà		55	-	55		-			55	
-	Ngọc Hồi		51	-	51		-			51	
-	TP. Kon Tum		56	-	56		-			56	
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		775	-	775	-	-	-	775	-	
1	Cấp tỉnh		171	-	171		-		171		
-	Sở Lao động-TBXH		171	-	171		-		171		(9)
2	Cấp huyện/xã		604	-	604	-	-	-	604	-	(10)
-	Tu Mơ Rông		62	-	62		-		62		
-	Kon Plông		58	-	58		-		58		
-	Đăk Glei		64	-	64		-		64		
-	Sa Thầy		62	-	62		-		62		
-	Kon Rẫy		54	-	54		-		54		
-	Ia H'Drai		46	-	46		-		46		
-	Đăk Tô		58	-	58		-		58		
-	Đăk Hà		62	-	62		-		62		
-	Ngọc Hồi		56	-	56		-		56		
-	TP Kon Tum		82	-	82		-		82		

Ghi chú:

(*) Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

(1) Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội thực hiện, phối hợp với UBND các huyện rà soát, lựa chọn các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ, trong đó ưu tiên cho các huyện chưa có đối tượng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

(2) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ.

(3) Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở.

(4) Phân bổ sau khi Trung ương phê duyệt chính thức danh sách các xã, thôn ĐBKK vào diện đầu tư của Chương trình theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTG ngày 03/11/2016 của Thủ tướng chính phủ.

(5) Giao Sở Lao động - Thương và Xã hội hướng dẫn các huyện triển khai thực hiện.

(6) Truyền thông về giảm nghèo.

(7) Giám nghèo về thông tin.

(8) Truyền thông về giảm nghèo: 300 tr.đồng (mức bình quân 30 tr.đồng/huyện*10 huyện); Giám nghèo về thông tin: 229 tr.đồng (cấp huyện: bình quân 10 tr.đồng/huyện*10 huyện; cấp xã: bình quân 1,5 tr.đồng/xã * 86 xã (theo Đề án giảm nghèo của tỉnh, không bố trí kinh phí cho 10 phường, 06 thị trấn))

(9) Nâng cao năng lực: 121 triệu đồng; giám sát, đánh giá: 50 triệu đồng.

(10) Nâng cao năng lực: 200 tr.đồng (mức bình quân 20 tr.đồng/huyện*10 huyện, thành phố); giám sát, đánh giá: 404 tr.đồng (Cấp huyện: bình quân 20 tr.đồng/huyện, thành phố; cấp xã, phường, bình quân 2 triệu đồng/xã, phường, thị trấn).

Phụ lục số II

**PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017 (NSTW)	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Trong đó: NSTW				
	TỔNG SỐ						513.081	500.047	353.291	345.704	159.993	
1	CHƯƠNG TRÌNH 30A						513.081	500.047	353.291	345.704	90.593	
1	Huyện Tu Mơ Rông						354.736	353.514	316.742	316.742	21.799	
-	Chuẩn bị đầu tư								-	-	150	
+	Nước sinh hoạt trung tâm huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông			2018-						150	
-	Thực hiện dự án						354.736	353.514	316.742	316.742	21.649	
(a)	Các dự án đã hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng						341.349	341.349	316.742	316.742	14.867	
+	ĐA mở rộng tỉnh lộ 672 (đoạn qua trung tâm huyện Tu Mơ Rông)	UBND huyện Tu Mơ Rông	7093442		2009-	820-22/7/2009; 35-18/01/2016	182.942	182.942	175.626	175.626	3.300	
+	Đường giao thông thôn Tu Thỏ đi khu sản xuất xã Tê Xăng (Lý trình: Điểm đầu Km0+00 tại GLTL 672 thuộc xã Tê Xăng, điểm cuối Km6+306,17 tại khu DC TĐC đo sạt lở cơn bão số 9 thuộc thôn Tu Thỏ)	UBND huyện Tu Mơ Rông	7435647		2013-	856-30/10/2013	24.999,0	24.999,0	18.340	18.340	6.000	
+	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	UBND huyện Tu Mơ Rông	7041624		2009-	875-3/9/2008; 1509-28/12/2010; 698-	114.928	114.928	108.986	108.986	2.725	
+	Trung tâm dạy nghề huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7394170		2013-	1028-31/10/2012;	18.480	18.480	13.790	13.790	2.842	
(b)	Các dự án khởi công mới						13.387	12.165	-	-	6.782	
-	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh						13.387	12.165	-	-	6.782	(1) 1/4

TT	Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017 (NSTW)	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Trong đó: NSTW				
2	Huyện Kon Plông						39.375	38.725			20.961	
(a)	Dự án khởi công mới						39.375	38.725			20.961	
+	Hệ thống cấp nước tưới khu rau hoa quả xứ lạnh	UBND huyện Kon Plông			2017-		32.000	32.000			14.908	(2)
+	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh						7.375	6.725	-	-	6.053	(1)
3	Huyện Đắk Glei						28.968	26.319			16.873	
-	Dự án khởi công mới						23.286	21.154			12.224	
+	Cầu trần đường BTXM đi khu dân cư thôn Đắk Xây xã Đắk Long	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1638-31/10/2016	1.364	1.225			815	
+	Thủy lợi Đắk Rế xã Mường Hoong	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1636-31/10/2016	1.980	1.800			1.025	
+	Đập Đắk Tà Mải xã Đắk Choong	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1637-31/10/2016	2.122	1.929			1.098	
+	Thủy lợi Đắk Chè xã Đắk Man	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1635-31/10/2016	2.310	2.100			1.030	
+	Trường mầm non xã Đắk Nhoong	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1639-31/10/2016	1.760	1.600			973	
+	Trường mầm non xã Mường Hoong	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1640-31/10/2016	2.200	2.000			1.139	
+	Trường mầm non xã Ngọc Linh	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1646-31/10/2016	2.200	2.000			1.139	
+	Trường phổ thông DTBT-THCS xã Đắk Man	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1645-31/10/2016	1.430	1.300			740	
+	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1641-31/10/2016	1.540	1.400			797	
+	Trường mầm non xã Đắk Man	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1647-31/10/2016	550	500			450	
+	Trường tiểu học Võ Thị Sáu xã Đắk Pék	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1642-31/10/2016	1.100	1.000			570	
+	Nhà ở học sinh bán trú trường PTDTNT huyện Đắk Glei	UBND huyện Đắk Glei			2017-	1643-31/10/2016	1.980	1.800			1.025	

TT	Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017 (NSTW)	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Trong đó: NSTW				
+	Trạm y tế xã Đắk Pék	UBND huyện Đắk Gle			2017-	1644-31/10/2016	2.750	2.500			1.423	
-	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh						5.682	5.165	-	-	4.649	(1)
4	Huyện Sa Thầy						44.847	44.252	15.996	15.996	16.873	
(a)	Dự án chuyển tiếp						39.422	39.422	15.996	15.996	12.527	
+	Đường giao thông từ xã Sa Nghĩa đi xã Hơ Moong	UBND huyện Sa Thầy	7544237		2016-	1002-31/8/2016	29.998	29.998	12.403	12.403	9.532	
+	Nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 675 đi xã Ya Xiér, huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7544231		2016-	1003-31/8/2016	9.424	9.424	3.593	3.593	2.995	
(b)	Dự án khởi công mới						5.425	4.829	-	-	4.346	
-	Lồng ghép thực hiện Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh						5.425	4.829	-	-	4.346	(1)
5	Huyện Kon Rẫy						45.156	37.238	20.553	12.966	14.087	
(a)	Trả nợ dự án hoàn thành						9.948	2.031	8.563	976	1.055	
+	Sửa chữa đường giao thông từ xã Đắk Ruồng đi thôn 12, xã Đắk Tô Re	UBND huyện Kon Rẫy	7540732		2015-	477- 26/8/2013; 115-30/3/2017	4.973	986	4.273	476	510	
+	Sửa chữa đường giao thông liên xã từ thị trấn Đắk RVe đi thôn 6 xã Tân Lập	UBND huyện Kon Rẫy	7540739		2015-	476- 26/8/2013; 116-30/3/2017	4.975	1.045	4.290	500	545	
(b)	Chưa phân bổ										13.032	(3)
II	CHƯƠNG TRÌNH 135										69.400	
(a)	Phân bổ đợt này										53.400	(1)
1	Huyện Đắk Gle										9.753	
2	Huyện Đắk Tô										3.920	
3	Huyện Kon Plông										6.723	

TT	Danh mục công trình (dự án)	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Kế hoạch năm 2017 (NSTW)	Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: NSTW		
							Tổng số	Trong đó: NSTW				
4	Huyện Kon Rẫy										4.292	
5	Huyện Sa Thầy										7.872	
6	Huyện Ngọc Hồi										1.093	
7	Huyện Đăk Hà										5.847	
8	Huyện Tu Mơ Rông										10.818	
9	Huyện Ia H'Drai										1.700	
10	Thành phố Kon Tum										1.382	
(b)	Tại tỉnh chưa phân bổ										16.000	(4)

Ghi chú:

(1) UBND các huyện, thành phố phân bổ chi tiết từng dự án theo quy định, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp.

(2) Chỉ được triển khai thực hiện khi bảo đảm thủ tục đầu tư theo quy định.

(3) Phân bổ chi tiết cho từng dự án và triển khai thực hiện khi đảm bảo thủ tục đầu tư theo quy định.

(4) Sau khi trung ương phê duyệt chính thức danh sách các xã, thôn ĐBKK thuộc diện đầu tư của chương trình theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTG ngày 03/11/2016 của Thủ tướng chính phủ, UBND tỉnh trình thường trực HĐND tỉnh phân bổ theo quy định.

Lưu ý: Đối với các dự án chuyển tiếp có giá trị giải ngân đến 30/9/2016 đạt dưới 30% kế hoạch vốn năm 2016: Chỉ được tiếp tục bố trí vốn kế hoạch năm 2017 sau khi có ý kiến đồng ý của Chính phủ (Theo Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ).